

(Kèm theo Công văn số 1889 /UBND-KTTH ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Biểu số 06.B

CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH MTV 100% VỐN NHÀ NƯỚC VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN CÓ VỐN NHÀ NƯỚC DO UBND
TỈNH KON TUM LÀM CHỦ SỞ HỮU NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số 1889 /UBND-KTTH ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tổng tài sản								Tổng nguồn vốn							
			Tổng số (Mã 270 CĐKT)	Trong đó:							Tổng số (Mã 300 CĐKT)	Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu (Mã 410 CĐKT)		Tỷ lệ sở hữu của nhà nước	
				Tài sản ngắn hạn (Mã 100 CĐKT)	Hàng tồn kho (Mã 140 CĐKT)	Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã 120 CĐKT)	Đầu tư tài chính dài hạn (Mã 250 CĐKT)	Tài sản dài hạn (Mã 200 CĐKT)	Nợ phải thu (Mã 130 + Mã 210 CĐKT)	Nợ phải thu khó đòi		Nợ phải trả ngắn hạn (Mã 310 CĐKT)	Nợ phải trả dài hạn (Mã 330 CĐKT)	Nợ vay (vay ngắn hạn và dài hạn) (Mã 320 CĐKT + Mã 338 CĐKT)	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
I	Công ty 100% Vốn NN		560,532	261,660	88,870	49,552	0	298,872	57,769	13,228	147,064	134,724	12,340	10,064	376,417	379,801		
1	Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết Kon Tum	Hoạt động xô số kiến thiết.	102,248	92,707	1,434	49,552	0	9,541	12,368	0	52,987	52,248	739	0	50,000	50,000	100%	100%
2	Công ty TNHH MTV LN Đăk Glei	Lâm nghiệp.	34,023	12,977	5,635	0	0	21,046	5,830	1,076	3,462	3,352	110	110	30,558	30,534	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	Lâm nghiệp.	100,974	88,691	74,187	0	0	12,283	4,623	0	16,244	16,008	236	0	81,173	81,315	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV LN Kon Plông	Lâm nghiệp.	147,475	14,921	1,588	0	0	132,554	11,518	7,174	20,590	18,744	1,845	800	114,005	115,471	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV LN Ngọc Hồi	Lâm nghiệp.	17,668	12,882	934	0	0	4,786	5,085	50	5,608	5,608	0	0	9,839	10,481	100%	100%

ST T	Tên doanh nghiep	Lĩnh vực kinh doanh	Tổng tài sản								Tổng nguồn vốn							
			Tổng số (Mã 270 CĐKT)	Trong đó:							Tổng số (Mã 300 CĐKT)	Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu (Mã 410 CĐKT)		Tỷ lệ sở hữu của nhà nước	
				Tài sản ngắn hạn (Mã 100 CĐKT)	Hàng tồn kho (Mã 140 CĐKT)	Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã 120 CĐKT)	Đầu tư tài chính dài hạn (Mã 250 CĐKT)	Tài sản dài hạn (Mã 200 CĐKT)	Nợ phải thu (Mã 130 + Mã 210 CĐKT)	Nợ phải thu khó đòi		Nợ phải trả ngắn hạn (Mã 310 CĐKT)	Nợ phải trả dài hạn (Mã 330 CĐKT)	Nợ vay (vay ngắn hạn và dài hạn) (Mã 320 CĐKT + Mã 338 CĐKT)	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
6	Công ty TNHH MTV LN Đăk Tô	Lâm nghiệp.	127,414	20,799	4,848	0	0	106,615	7,240	4,928	40,832	31,423	9,409	9,154	71,533	72,345	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV LN Sa Thầy	Lâm nghiệp.	14,147	8,433	0	0	0	5,714	4,493	0	1,052	1,052	0	0	11,302	11,302	100%	100%
8	Công ty TNHH MTV LN Ia H'Drai	Lâm nghiệp.	16,583	10,249	246	0	0	6,333	6,611	0	6,288	6,288	0		8,006	8,353	100%	100%
II	Công ty CP có vốn Nhà nước		154,849	77,990	21,247	26,880	0	76,859	25,100	764	36,390	17,885	18,505	22,251	113,373	118,459		
9	Công ty CP Môi trường - Đô thị Kon Tum	Thu gom rác, duy tu sửa chữa các công trình công ích, chăm sóc cây xanh, quản lý	40,252	28,311	3,387	0	0	11,941	22,943	764	14,330	11,340	2,990	4,340	24,127	25,922	30.00%	30.00%
10	Công ty CP Cấp nước Kon Tum	Khai thác, xử lý, cung cấp, lắp đặt nước, hệ thống cấp, thoát nước; bán buôn các	112,815	47,897	17,859	26,870	0	64,918	1,630		22,060	6,546	15,515	17,911	87,462	90,755	35.00%	35.0%
11	Công ty CP Du lịch Kon Tum	Cung các dịch vụ về du lịch; trồng rừng và chăm sóc rừng; xây dựng nhà	1,782	1,782	0	10	0	0	527		0	0	0	0	1,784	1,782	97.19%	97.19%

ST T	Tên doanh nghiep	Lĩnh vực kinh doanh	Tổng tài sản								Tổng nguồn vốn							
			Tổng số (Mã 270 CĐKT)	Trong đó:							Tổng số (Mã 300 CĐKT)	Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu (Mã 410 CĐKT)		Tỷ lệ sở hữu của nhà nước	
				Tài sản ngắn hạn (Mã 100 CĐKT)	Hàng tồn kho (Mã 140 CĐKT)	Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã 120 CĐKT)	Đầu tư tài chính dài hạn (Mã 250 CĐKT)	Tài sản dài hạn (Mã 200 CĐKT)	Nợ phải thu (Mã 130 + Mã 210 CĐKT)	Nợ phải thu khó đòi		Nợ phải trả ngắn hạn (Mã 310 CĐKT)	Nợ phải trả dài hạn (Mã 330 CĐKT)	Nợ vay (vay ngắn hạn và dài hạn) (Mã 320 CĐKT + Mã 338 CĐKT)	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
12	Công ty CP Khai thác & xây dựng thủy lợi Kon Tum (*)	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng															13.04%	13.04%
Tổng (I+II)			715,381	339,650	110,117	76,432	0	375,731	82,869	13,992	183,453	152,609	30,845	32,315	489,790	498,260		

Thuyết minh:

(*) Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Khai thác và Xây dựng Thủy lợi Kon Tum không có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022 theo báo cáo của Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty

Biểu số 06.C

CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DNNN VÀ DN CÓ VỐN NHÀ NƯỚC
DO UBND TỈNH KON TUM LÀM CHỦ SỞ HỮU NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số 1889 /UBND-KTTH ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Doanh thu (Mã 10+21+31 BCKQHĐKD)		Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 BCKQHĐKD)		Lỗ		Phải nộp NSNN (Mã 313 CDKT)		Đã nộp NSNN		Đầu tư ngoài ngành		
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo	Lỗ phát sinh	Lỗ lũy kế	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo	Lĩnh vực	Tổng giá trị khoản đầu tư	
													Năm trước	Năm báo cáo
I	Công ty 100% Vốn NN	354,347	435,273	51,439	42,011	0	0	25,183	11,700	110,682	129,609			
1	Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết Kon Tum	234,762	260,493	44,983	30,339			19,379	5,315	105,258	125,249			
2	Công ty TNHH MTV LN Đăk Glei	14,137	15,783	207	283			119	0	201	300			
3	Công ty TNHH MTV LN Kon Rẫy	20,997	28,971	1,407	1,772			39	69	441	259			
4	Công ty TNHH MTV LN Kon Plông	31,854	59,818	1,552	4,463			4,597	3,882	3,000	2,633			
5	Công ty TNHH MTV LN Ngọc Hồi	8,982	11,868	547	936			12	499	224	248			
6	Công ty TNHH MTV LN Đăk Tô	27,157	38,725	2,237	2,958			262	1,168	1,501	378			
7	Công ty TNHH MTV LN Sa Thầy	6,427	8,484	20	240			0	54	31	28			
8	Công ty TNHH MTV LN Ia H'Drai	10,032	11,131	486	1,021			776	714	25	514			
II	Công ty CP có vốn Nhà nước	116,505	119,998	9,187	13,657	0	0	1,799	1,686	9,815	11,162			
9	Công ty CP Môi trường - Đô thị Kon Tum	82,647	88,327	5,302	6,030			1,192	959	4,770	5,364			

STT	Tên doanh nghiệp	Doanh thu (Mã 10+21+31 BCKQHĐKD)		Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 BCKQHĐKD)		Lỗ		Phải nộp NSNN (Mã 313 CDKT)		Đã nộp NSNN		Đầu tư ngoài ngành		
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo	Lỗ phát sinh	Lỗ lũy kế	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo	Lĩnh vực	Tổng giá trị khoản đầu tư	
													Năm trước	Năm báo cáo
10	Công ty CP Cấp nước Kon Tum	33,756	31,574	3,884	7,627			598	727	5,045	5,788			
11	Công ty CP Du lịch Kon Tum	102	97	1.1	1.0			8.43	0.00	0.05	10			
12	Công ty CP Khai thác & xây dựng thủy lợi Kon Tum (*)	0	0	0	0			0.0	0.0	0.0	0.0			
Tổng cộng (I+II)		470,853	555,271	60,626	55,668	0	0	26,982	13,386	120,496	140,771			

Thuyết minh:

(*) Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Khai thác và Xây dựng Thủy lợi Kon Tum không có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022 theo báo cáo của Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty